

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN		Mã số	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>148 846 521 512</b>	<b>146 695 441 642</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>20 648 307 443</b>	<b>17 159 205 500</b>
1	Tiền	111	20 648 307 443	9 159 205 500
2	Các khoản tương đương tiền	112	-	8 000 000 000
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>87 771 142 085</b>	<b>79 307 430 350</b>
1	Phải thu khách hàng	131	82 402 193 000	75 126 082 972
2	Trả trước cho người bán	132	3 322 481 986	3 837 645 984
5	Các khoản phải thu khác	135	3 293 912 888	1 291 147 183
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(1 247 445 789)	(947 445 789)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>26 488 748 901</b>	<b>38 754 711 858</b>
1	Hàng tồn kho	141	26 488 748 901	38 754 711 858
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>13 938 323 083</b>	<b>11 474 093 934</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1 000 984 954	735 012 705
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	592 943	335 351 784
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	282 792 907
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	12 936 745 186	10 120 936 538
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>342 524 226 029</b>	<b>377 823 476 644</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>319 056 338 898</b>	<b>340 701 278 639</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	224 582 164 586	255 783 321 630
-	- Nguyên giá	222	432 195 441 824	453 525 995 042
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(207 613 277 238)	(197 742 673 412)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	21 047 880 919	6 466 215 803
-	- Nguyên giá	225	23 805 140 182	8 045 140 182
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(2 757 259 263)	(1 578 924 379)
3	Tài sản cố định vô hình	227	69 845 123 484	71 145 348 267
-	- Nguyên giá	228	73 290 476 848	73 290 476 848
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3 445 353 364)	(2 145 128 581)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3 581 169 909	7 306 392 939
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>16 107 954 423</b>	<b>29 649 203 292</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251	17 365 673 471	17 365 673 471
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	816 000 000	13 316 000 000
4	Dự phòng giảm giá ĐT tài chính dài hạn (*)	259	(2 073 719 048)	(1 032 470 179)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>7 359 932 708</b>	<b>7 472 994 713</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	5 337 718 708	7 041 994 713
3	Tài sản dài hạn khác	268	2 022 214 000	431 000 000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>	<b>491 370 747 541</b>	<b>524 518 918 286</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>259 370 975 988</b>	<b>297 557 762 295</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>149 079 150 280</b>	<b>168 079 781 234</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	101 731 570 639	119 499 448 011
2 Phải trả người bán	312	12 648 203 940	9 132 425 499
3 Người mua trả tiền trước	313	1 075 852 235	1 290 947 568
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3 336 110 798	3 137 192 477
5 Phải trả người lao động	315	3 314 843 965	4 571 626 330
6 Chi phí phải trả	316	1 291 036 626	4 171 282 032
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	25 580 974 166	26 062 916 829
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	100 557 911	213 942 488
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>110 291 825 708</b>	<b>129 477 981 061</b>
4 Vay và nợ dài hạn	334	110 291 825 708	129 260 615 247
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	46 096 098
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	109 334 233
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	-	61 935 483
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>231 999 771 553</b>	<b>226 961 155 991</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>231 999 771 553</b>	<b>226 961 155 991</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	200 000 000 000	200 000 000 000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	15 787 068 213	15 055 540 080
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	581 000 000	-
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	795 742 488	214 742 488
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14 835 960 852	11 690 873 423
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>491 370 747 541</b>	<b>524 518 918 286</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**CHỈ TIÊU**

CHỈ TIÊU	31/12/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại		-
- USD	269 781.55	133 114.81
- EURO	1 603.51	964.48
- KIP	584 000.00	15 000 000.00

Tổng Giám đốc

Phan Văn Phúc

Kế toán trưởng

Vũ Hải Nam

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 02 năm 2013



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Quý IV - Năm 2012

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV - Năm 2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	101 278 356 644	91 946 737 978	278 692 681 484	265 613 409 284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		101 278 356 644	91 946 737 978	278 692 681 484	265 613 409 284
4. Giá vốn hàng bán	11	25	97 085 783 721	75 797 962 583	238 326 173 033	192 840 892 587
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4 192 572 923	16 148 775 395	40 366 508 451	72 772 516 697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	39 160 979	4 759 079 538	3 224 031 690	7 223 130 788
7. Chi phí tài chính	22	27	9 711 667 398	11 702 418 599	36 142 335 725	34 643 683 349
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7 488 079 248	10 252 269 311	32 572 942 820	32 548 803 111
8. Chi phí bán hàng	24		89 763 722	147 075 692	344 634 551	453 923 301
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5 977 909 765	10 612 332 451	24 278 954 472	31 269 164 859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(11 547 606 983)	(1 553 971 809)	(17 175 384 607)	13 628 875 976
11. Thu nhập khác	31	28	16 555 205 502	292 882 048	27 898 313 975	4 373 406 855
12. Chi phí khác	32	29	2 434 944 535	2 064 024 126	4 432 334 314	2 341 048 153
13. Lợi nhuận khác	40		14 120 260 967	(1 771 142 078)	23 465 979 661	2 032 358 702
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2 572 653 984	(3 325 113 887)	6 290 595 054	15 661 234 678
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	710 503 641	270 497 412	1 500 730 300	3 989 629 936
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	46 096 098	(46 096 098)	46 096 098
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1 862 150 343	(3 641 707 397)	4 835 960 852	11 625 508 644
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	93.1	(182.1)	241.8	581.3

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬN TẢI  
ĐÀ PHƯƠNG THỨC

Phan Văn Phúc  
Đà Nẵng, ngày 07 tháng 02 năm 2013

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Vũ Hải Nam

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

Hoàng Thị Thanh Huyền

**BÁO CÁO LỰU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Quý IV - Năm 2012

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV - Năm 2012 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	99.015.872.365	315.843.681.741
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(38.492.924.916)	(96.472.823.613)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.260.001.878)	(66.809.171.773)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.488.079.248)	(32.572.942.820)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(164.391.514)	(1.435.800.303)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	24.723.739.402	177.226.667.134
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(21.860.126.528)	(122.077.410.460)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>41.474.087.683</b>	<b>173.702.199.906</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.559.278.373)	(8.973.847.812)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	11.848.818.185	20.690.096.003
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.131.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.500.000.000	25.631.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.711.008	161.061.382
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>21.824.250.820</b>	<b>32.377.309.573</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	121.312.730	7.460.938.730
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(53.160.639.510)	(200.740.434.452)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(403.595.000)	(1.291.190.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(53.442.921.780)</b>	<b>(194.570.685.722)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>9.855.416.723</b>	<b>11.508.823.757</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.796.782.812	9.159.205.500
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.892.092)	(19.721.814)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>20.648.307.443</b>	<b>20.648.307.443</b>



Tổng Giám đốc

Phan Văn Phúc

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

Vũ Hải Nam

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 4 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất ngày 02/01/2013), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

*Công ty có 3 đơn vị trực thuộc, 3 Công ty con và 1 Công ty Liên doanh :*

Đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7
- Chi nhánh công ty cổ phần vận tải Đa phương thức \_ Công ty vận tải Đa phương thức 1
- Chi nhánh công ty cổ phần vận tải Đa phương thức

Các Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6
- Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội.

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex

*Ngành nghề kinh doanh chính*

- Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; dịch vụ phụ trợ cho cảng sông, cảng biển;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, hàng hóa tại cảng sông và cảng biển, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Kinh doanh dịch vụ logistic, cho thuê kho bãi, dịch vụ lưu giữ hàng hóa, dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Dịch vụ kho ngoại quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Khảo sát hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ, phương án gia cố hạ tầng giao thông;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động tạm thời;
- Mua bán các loại vật tư thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng, quản lý và khai thác cảng sông và cảng biển; dịch vụ cảng và bến cảng.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

### 4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

#### Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê của tài sản.

Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	5

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

### 4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
  - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế.
  - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi; bán nhiên liệu; xăng dầu, nhớt các loại... và các dịch vụ khác.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## 5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Trong kỳ này, Công ty vẫn áp dụng các ước tính kế toán đã được sử dụng trong báo cáo quý của năm trước như phương pháp tính khấu hao, phương pháp ước tính doanh thu tạm gác, phương pháp phân bổ chi phí dở dang tương ứng với phần doanh thu hoàn thành nhưng chưa quyết toán, chi phí trích trước,

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

dự phòng các khoản nợ phải thu. Do đó, không có sự thay đổi và những ảnh hưởng của sự thay đổi đó đến báo cáo quyết toán quý này.

- Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý IV/2012 mà chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Kết thúc quý IV/2012 vừa qua, không có sự thay đổi nào trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng cần phải trình bày trong báo cáo tài chính.

### 6. Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2012 so với cùng kỳ năm 2011

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2012 đạt 1.862.150.343 đồng, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2011 đạt -3.641.707.397 đồng, tuy nhiên xét về kết quả cả năm thì lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 đạt 4.835.960.852 đồng chỉ bằng 42% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 là 11.625.508.644 đồng.
- Nguyên nhân chính của việc giảm lợi nhuận so với năm 2011 là do ảnh hưởng suy thoái kinh tế trên toàn cầu nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng; Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 11/NQ-CP về các giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội nên rất nhiều dự án, công trình đã dẫn tiến độ hoặc hoãn triển khai làm ảnh hưởng lớn đến thị trường, doanh thu của Công ty
- Chi phí sản xuất kinh doanh tăng do sự tăng giá chi phí đầu vào như: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí lãi vay, ...



Đà Nẵng, ngày 07 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

Vũ Hải Nam

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền